

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - JOS

## CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

<b>Giá</b>	<b>1,300 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>30.0%</b>	<b>8.3%</b>	<b>30.0%</b>

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	800 - 1,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20
Số lượng CPLH (CP)	15,043,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,790
Sở hữu nước ngoài	0.55%
Beta	(0.79)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



### DT thuần

Q3 2023

**8.4**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 32.1 | -79.2%

Cùng kỳ: ↘ 56.8 | -87.1%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**79.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 68.0 | -46.2%

### LN thuần

Q3 2023

**-1.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.6 | +87.0%

Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +44.0%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**-17.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 16.6 | +49.3%

### LNTT

Q3 2023

**-1.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 10.6 | +87.0%

Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +44.0%

### LNTT

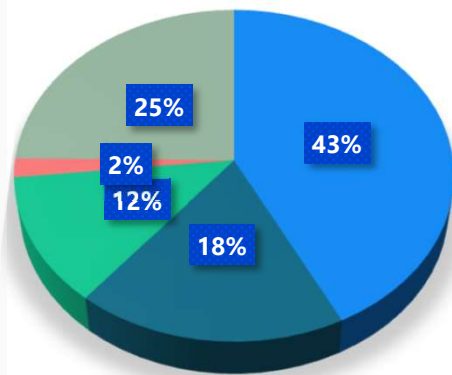
Lũy kế 9T/2023

**-15.5**

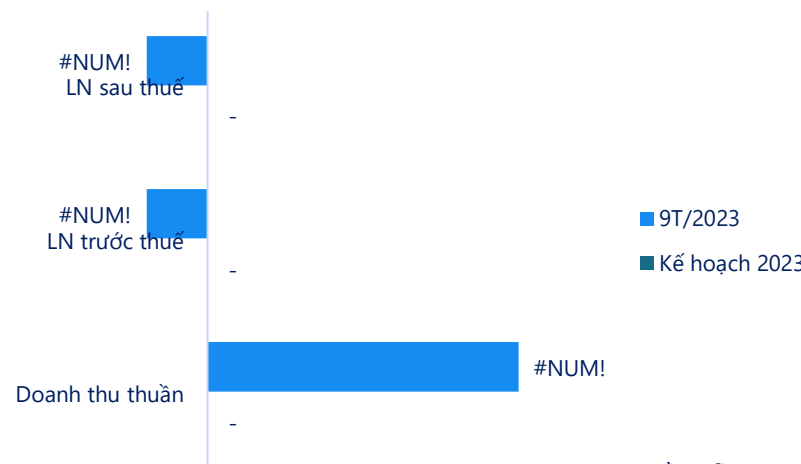
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 18.2 | +54.0%

### Cơ cấu cổ đông



### Thực hiện kế hoạch năm 2023



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - JOS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH				Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN			Đơn vị: tỷ VNĐ	
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8.4</b>	<b>65.2</b>	<b>-87.1%</b>	<b>79.3</b>	<b>147.3</b>	<b>-46.2%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>26.7</b>	<b>82.0</b>	<b>-67.5%</b>	<b>12.1%</b>
Giá vốn hàng bán	8.5	64.7	-86.8%	78.7	149.7	-47.5%	Tiền và tương đương tiền	1.3	1.1	20.1%	0.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>- 0.1</b>	<b>0.5</b>	<b>-124.1%</b>	<b>0.7</b>	<b>2.4</b>	<b>128.3%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.2	-58.7%	0.1	0.4	-64.7%	Các khoản phải thu ngắn hạn	6.7	52.4	-87.2%	3.0%
Chi phí tài chính	-	-	-	11.4	18.8	-39.1%	Hàng tồn kho	17.8	27.9	-36.2%	8.1%
Chi phí lãi vay	-	-	-	11.3	16.7	-32.5%	Tài sản ngắn hạn khác	0.9	0.7	31.3%	0.4%
Chi phí bán hàng	0.7	1.9	-60.6%	3.4	8.3	-59.1%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>194.2</b>	<b>194.7</b>	<b>-0.3%</b>	<b>87.9%</b>
Chi phí QLDN	0.8	1.6	-52.8%	3.1	4.6	-33.7%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>- 1.6</b>	<b>2.8</b>	<b>44.0%</b>	<b>17.0</b>	<b>33.6</b>	<b>49.3%</b>	Tài sản cố định	1.4	1.8	-23.9%	0.6%
LN khác	-	0.0	-100.0%	1.6	0.0	29248.1%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>- 1.6</b>	<b>2.8</b>	<b>44.0%</b>	<b>15.5</b>	<b>33.6</b>	<b>54.0%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	Đầu tư tài chính dài hạn	192.5	192.5	0.0%	87.2%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>- 1.6</b>	<b>2.8</b>	<b>44.0%</b>	<b>15.5</b>	<b>33.6</b>	<b>54.0%</b>	Tài sản dài hạn khác	0.3	0.4	-31.7%	0.1%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 1.6</b>	<b>2.8</b>	<b>44.0%</b>	<b>15.5</b>	<b>33.6</b>	<b>54.0%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>220.8</b>	<b>276.7</b>	<b>-20.2%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

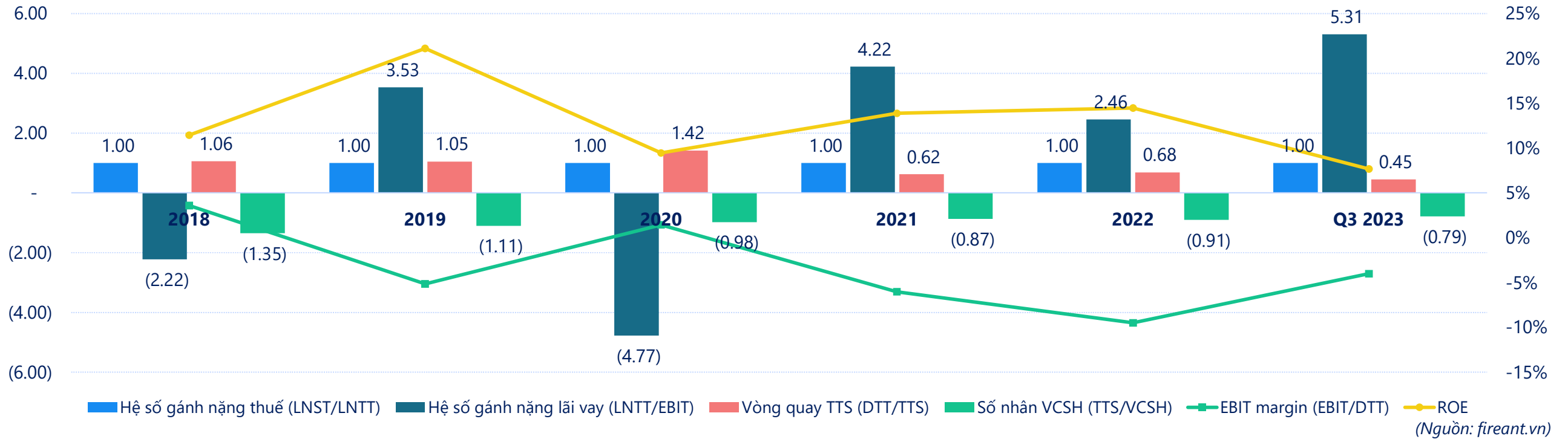
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.6	Nợ ngắn hạn	516.1	556.5	-7.3%	233.7%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Nợ vay ngắn hạn	231.8	231.7	0.1%	105.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.1	0.3	-	-	-	-	Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền thuần	- 0.2	0.1	0.2	0.2	0.2	0.6	Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
							<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>- 295.3</b>	<b>- 279.8</b>	<b>-5.5%</b>	<b>#####</b>
							Vốn chủ sở hữu	- 295.3	- 279.8	-5.5%	-133.7%

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - JOS

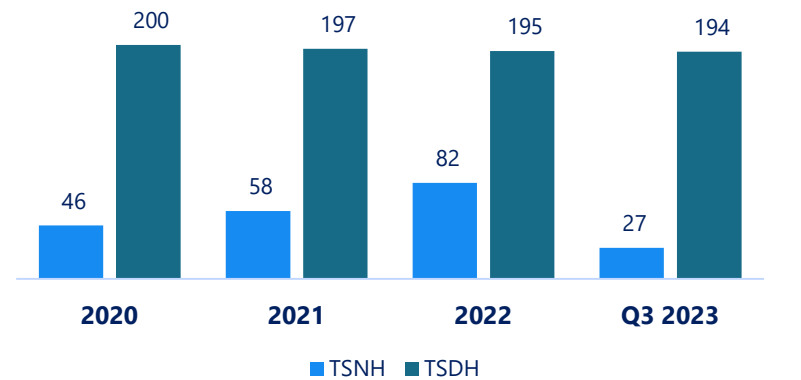
## Phân tích Dupont



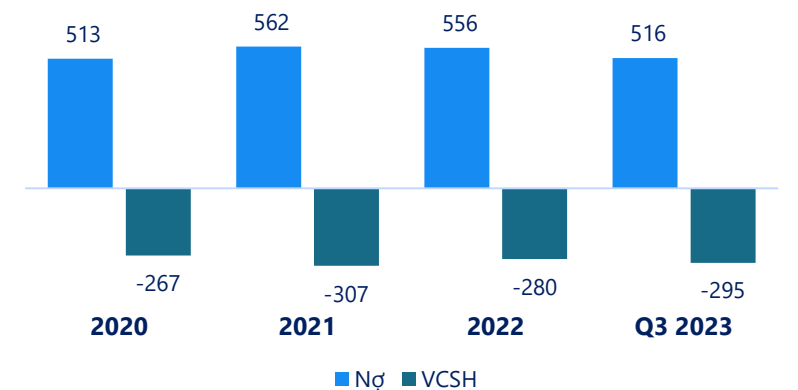
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - JOS

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-10.7%	-18.3%	-6.5%	-25.4%	-23.6%	-22.8%
Biên LNST (TTM)	-8.0%	-18.2%	-6.8%	-25.5%	-23.3%	-21.4%
Biên LN EBIT (TTM)	3.6%	-5.2%	1.4%	-6.0%	-9.5%	-4.0%
ROE (TTM)	11.4%	21.1%	9.4%	13.9%	14.5%	7.7%
ROA (TTM)	-8.5%	-19.1%	-9.7%	-15.9%	-16.0%	-9.7%

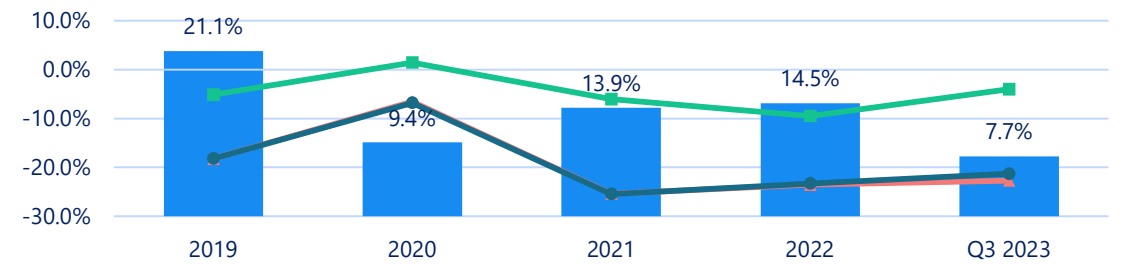
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	10.3	9.7	20.6	71.6	82.2	73.9
Số ngày nắm giữ HTK	43.9	40.6	27.4	45.1	51.8	96.6
Số ngày phải trả NCC	58.4	59.8	69.8	142.5	175.7	346.5
Vòng quay TSCĐ	22.5	29.9	63.5	44.8	78.5	67.5
Vòng quay TTS	344.8	348.2	257.7	584.7	533.3	804.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khả năng TT nhanh	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.0
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	0.3	(0.4)	0.2	(0.3)	(0.7)	(0.2)

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 1,413 -	3,087	- 1,601 -	2,645	- 2,822 -	1,618
Giá trị sổ sách (BVPS)	- 13,152 -	16,239	- 17,840 -	20,485	- 18,679 -	19,708
P/E	(1.3)	(0.7)	(0.8)	(1.1)	(0.4)	(0.7)
P/B	(0.1)	(0.1)	(0.1)	(0.1)	(0.1)	(0.1)
P/S	0.1	0.1	0.1	0.3	0.1	0.1

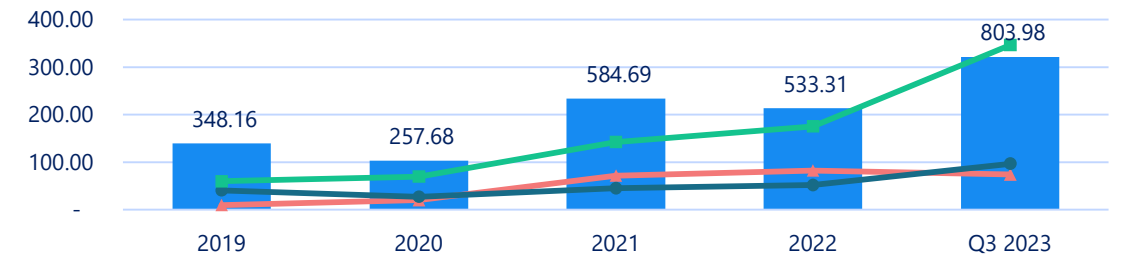
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



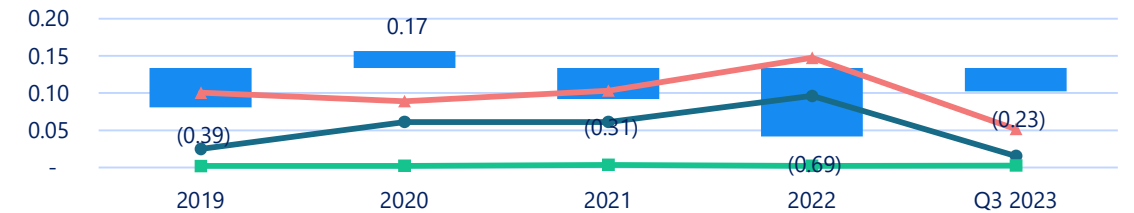
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

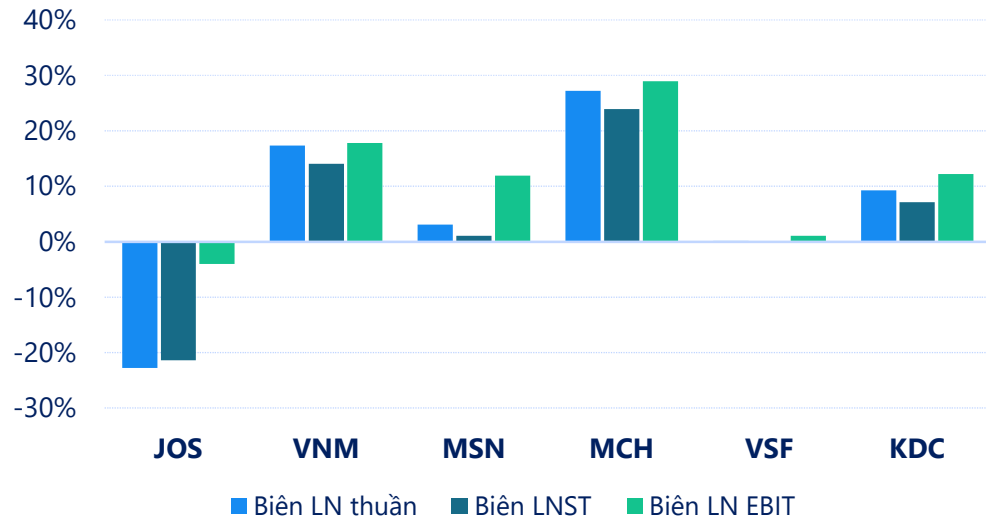
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - JOS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>JOS</b>	79.3	-46.2%	15.5	54.0%	-19.5%	-22.8%
<b>VNM</b>	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
<b>MSN</b>	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
<b>MCH</b>	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
<b>VSF</b>	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
<b>KDC</b>	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

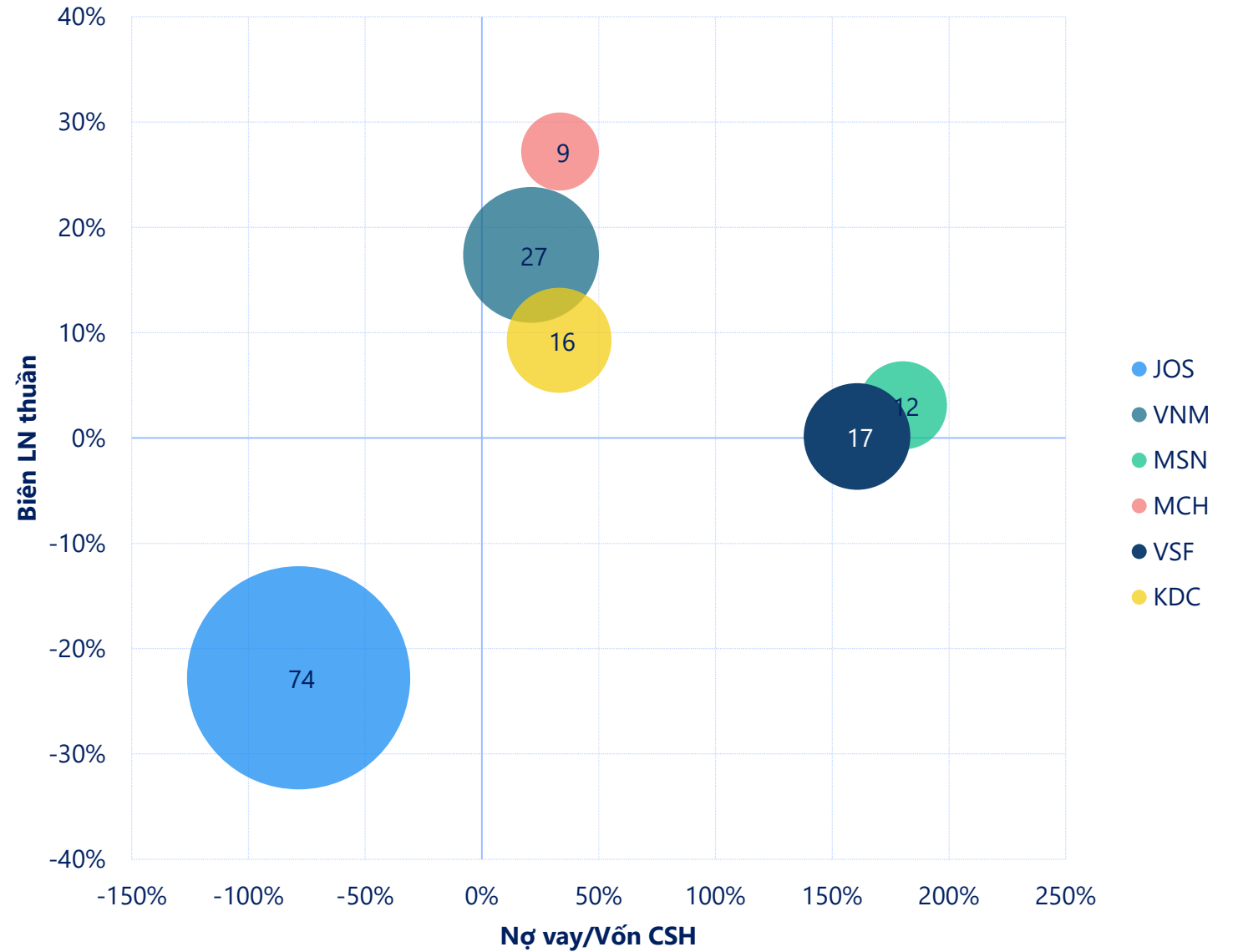
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)